

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

----->✧<-----

GIÁO TRÌNH

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Chủ biên: TS. Mai Văn Bạ

Hà Nội - 2009

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng thương mại được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên khoa Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Công nghệ và Kinh doanh Hà Nội.

Giáo trình gồm 6 chương; được biên soạn trong mối liên hệ với các môn học thuộc chương trình ngành Tài chính - Ngân hàng của trường đã thể hiện đầy đủ những nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại. Ngoài giáo trình còn có phần câu hỏi và bài tập được in riêng. Giáo trình đã được Hội đồng khoa học nghiệm thu .

Giáo trình do tập thể tác giả biên soạn gồm:

- PGS.TS Mai Văn Bạ: Chủ biên, biên soạn chương 3.
- TS Nguyễn Kim Anh: Biên soạn chương 2 và 5.
- TS Đỗ Kim Hảo: Biên soạn chương 6.
- TS Nguyễn Ngọc Thủy Tiên: Biên soạn chương 1.
- TS Nguyễn Trọng Tài: Biên soạn chương 4.

Tuy nhiên, nghiệp vụ Ngân hàng thương mại khá đa dạng, phức tạp và ngày càng phát triển phong phú. Do đó, giáo trình không tránh khỏi những hạn chế, khiếm khuyết. Rất mong được sự đồng cảm và đóng góp chân thành của bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn khi tái bản./.

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1. NHTW (NHTƯ) : Ngân hàng trung ương
2. TW (TƯ) : Trung ương
3. NHNN : Ngân hàng Nhà nước
4. NN : Nhà nước
5. TD : Tín dụng
6. NH : Ngân hàng
7. KH : Khách hàng
8. TS : Tài sản
9. DN : Doanh nghiệp
10. TC : Tài chính
11. NHTM : Ngân hàng thương mại
12. UBND : Ủy ban nhân dân
13. HTX : Hợp tác xã
14. VLĐ : Vốn lưu động
15. L/C : Phương thức thư tín dụng
16. TSCĐ : Tài sản cố định
17. DAĐT : Dự án đầu tư
18. TK : Tài khoản
19. TTKDTM : Thanh toán không dùng tiền mặt
20. NHPHT : Ngân hàng phát hành thẻ
21. TTTT : Trung tâm thanh toán
22. ATM : Máy rút tiền tự động
23. TTLH : Thanh toán liên hàng
24. CTĐT : Chuyển tiền điện tử
25. TTBT : Thanh toán bù trừ
26. TKTG : Tài khoản tiền gửi
27. TT : Thanh toán
28. TTĐTLNH : Thanh toán điện tử liên ngân hàng

29.	TG	: Tiền gửi
30.	KD	: Kinh doanh
31.	HĐ	: Hợp đồng
32.	SGD	: Sở giao dịch
33.	VCB	: Ngân hàng ngoại thương Việt Nam
34.	ICB	: Ngân hàng công thương
35.	EXIM	: Xuất nhập khẩu
36.	TM	: Thương mại
37.	CDTS	: Cân đối tài sản
38.	TSC	: Tài sản có
39.	TSN	: Tài sản nợ
40.	TQH	: Nợ quá hạn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	3
 Chương 1	
NGHIỆP VỤ NGUỒN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	9
1.1.Nguồn vốn của ngân hàng thương mại	9
1.1.1.Vốn chủ sở hữu	9
1.1.2.Vốn nợ	10
1.2.Quản lý nguồn vốn	12
1.2.1.Sự cần thiết phải quản lý nguồn vốn của ngân hàng TM	12
1.2.2.Nội dung quản lý nguồn vốn	12
 Chương 2	
NGHIỆP VỤ CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH	18
2.1.Những quy định chung về cho vay	18
2.1.1. Khái niệm và đối tượng cho vay	18
2.1.2.Nguyên tắc và điều kiện cho vay	18
2.1.3.Quy định về những đảm bảo an toàn trong cho vay	21
2.1.4.Định giá khoản cho vay	26
2.1.5.Quy trình cấp tín dụng	28
2.1.6.Phương pháp cho vay	41
2.2.Vay ngắn hạn	43
2.2.1.Cho vay sản xuất kinh doanh	44
2.2.2.Cho vay tiêu dùng	60
2.3.Cho vay trung và dài hạn	63
2.3.1.Khái niệm và đặc điểm	63
2.3.2.Các hình thức cho vay trung dài hạn	64
2.4.Cho thuê tài chính	100
2.4.1.Khái niệm ,các hình thức và lợi ích của nghiệp vụ cho thuê tài chính.	100
2.4.2.Số tiền,thời hạn cho thuê và kỹ thuật tính tiền thuê	114

Chương 3	
NGHIỆP VỤ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG TM	120
3.1. Thanh toán trong nước	120
3.1.1. Thanh toán bằng tiền mặt	120
3.1.2. Thanh toán không dùng tiền mặt	121
3.1.3. Các dịch vụ thanh toán khác	142
3.1.4. Nghiệp vụ thanh toán giữa các ngân hàng	144
3.2. Thanh toán quốc tế	155
3.2.1. Các phương tiện thanh toán quốc tế chủ yếu	155
3.2.2. Các phương thức thanh toán quốc tế	163
Chương 4	
CÁC NGHIỆP VỤ KINH DOANH KHÁC CỦA NGÂN HÀNG TM	175
4.1. Nghiệp vụ đầu tư	175
4.1.1. Kinh doanh chứng khoán	175
4.1.2. Nghiệp vụ đầu tư khác	177
4.2. Kinh doanh ngoại tệ	178
4.2.1. Các phương thức giao dịch	178
4.2.2. Các nghiệp vụ kinh doanh	188
4.3. Kinh doanh vàng bạc đá quý	191
4.3.1. Các nghiệp vụ kinh doanh vàng bạc đá quý gồm	192
4.3.2. Các loại thanh toán vàng bạc đá quý bao gồm	192
4.4. Bảo lãnh ngân hàng	194
4.4.1. Khái niệm và các loại bảo lãnh	194
4.4.2. Điều kiện và qui trình bảo lãnh	200
4.5. Dịch vụ uỷ thác	203
4.5.1. Khái niệm	203
4.5.2. Các loại dịch vụ uỷ thác	204
4.6. Dịch vụ thông tin tư vấn	206

Chương 5	
QUẢN LÝ RỦI RO VÀ MARKETING NGÂN HÀNG	208
5.1.Rủi ro và quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh NHTM	208
5.1.1.Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng	208
5.1.2.Rủi ro lãi suất và quản lý rủi ro lãi suất	221
5.1.3.Rủi ro hối đoái và quản lý rủi ro hối đoái	229
5.1.4.Rủi ro thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản	232
5.2.Marketing ngân hàng	243
5.2.1.Những vấn đề cơ bản về marketing ngân hàng	243
5.2.2.Nội dung của Marketing ngân hàng	247
Chương 6	
PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM	263
6.1.Mục đích phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng	263
6.1.1.Đối với NHTM	263
6.1.2.Đối với cơ quan quản lý	264
6.1.3.Đối với công chúng	264
6.2.đối tượng phân tích	265
6.3.Căn cứ và phương pháp phân tích	265
6.3.1.Căn cứ	265
6.3.2.Phương pháp phân tích	266
6.4.Nội dung phân tích đánh giá hoạt động kinh doanh NH	268
6.4.1.Phân tích đánh giá về vốn tự có của NH(capital-c)	268
6.4.2. Phân tích đánh giá chất lượng tài sản có(asset quality-a)	273
6.4.3.Đánh giá về năng lực quản lý (Management ability-M)	278
6.4.4.Đánh giá về khả năng sinh lời(Earning-E)	279
6.4.5.Phân tích đánh giá tình hình dự trữ và thanh khoản(Liquidity-L)	288
6.5.Đánh giá xếp loại ngân hàng	292
PHỤ LỤC	295
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	324

CHƯƠNG 1

NGHIỆP VỤ NGUỒN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ngân hàng thương mại là một loại hình doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng ngân hàng - một trung gian tài chính cung ứng vốn chủ yếu, hữu hiệu cho nền kinh tế. Việc tạo lập và tổ chức quản lý vốn của ngân hàng thương mại là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu đối với NHTM.

1.1. NGUỒN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Nguồn vốn của ngân hàng thương mại là toàn bộ các vốn tiền tệ được ngân hàng thương mại tạo lập bằng nhiều hình thức để cho vay, đầu tư và thực hiện các dịch vụ ngân hàng. Nguồn vốn của ngân hàng bao gồm 2 loại chính : Vốn chủ sở hữu và vốn nợ.

1.1.1. Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là lượng vốn mà chủ ngân hàng phải có để hoạt động, thuộc quyền sở hữu của ngân hàng thương mại. Nguồn hình thành loại vốn này rất đa dạng, tùy theo tính chất sở hữu, năng lực tài chính của chủ ngân hàng, yêu cầu và sự phát triển của thị trường.

Vốn chủ sở hữu của NHTM bao gồm:

1.1.1.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ là số vốn được ghi trong điều lệ hoạt động của ngân hàng thương mại. Nguồn vốn này có thể khác nhau giữa các ngân hàng, phụ thuộc vào mỗi hình thức sở hữu của ngân hàng thương mại. Nếu là ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước thì vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung trong quá trình hoạt động. Nếu là ngân hàng cổ phần, ngân hàng liên doanh thì do các cổ đông và các bên liên doanh đóng góp. Vốn điều lệ của từng loại ngân hàng thương mại không được thấp hơn mức vốn pháp định mà pháp luật quy định cho từng loại ngân hàng thương mại. Trong quá trình kinh doanh các ngân hàng thương mại có thể bổ sung tăng vốn điều lệ nhưng phải được ngân hàng Trung ương đồng ý và phải được công bố công khai.

1.1.1.2. Các quỹ dự trữ:

Để duy trì và mở rộng hoạt động kinh doanh các ngân hàng thương mại được trích lập các quỹ dự trữ. Tùy theo quy định của từng Quốc gia, từng thời kỳ về mức độ trích lập, quy mô, mục đích sử dụng.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm được trích theo tỷ lệ nhất định từ lợi nhuận sau thuế. ở Việt Nam theo Nghị định 146/NĐ/CP ngày 23/11/2005 mức trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này bằng mức vốn điều lệ thực có.

Phần chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu với mệnh giá theo quy định hoạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

- Quỹ dự phòng tài chính là các khoản dự phòng tổn thất được xem như là một bộ phận của vốn tự có để bù đắp thua lỗ. ở Việt Nam theo văn bản hiện hành, ngân hàng thương mại được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế hàng năm. Số dự trữ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại .

- Các quỹ khác : Quỹ phúc lợi, quỹ phát triển nghiệp vụ, các quỹ này được trích lập và sử dụng theo quy định của pháp luật.

1.1.1.3. Các tài sản nợ khác :

Theo quy định của pháp luật một số tài sản nợ khác được coi là vốn chủ sở hữu của ngân hàng thương mại bao gồm: Vốn đầu tư xây dựng mua sắm do Nhà nước cấp (nếu có); Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá; Lợi nhuận được để lại chưa phân chia cho các quỹ.

1.1.2. Vốn nợ:

Vốn nợ của NHTM được tạo lập bằng cách huy động từ tiền gửi và phát hành các giấy tờ có giá, vay của các tổ chức tín dụng và Ngân hàng trung ương; các nguồn khác.

1.1.2.1. Vốn huy động từ tiền gửi:

Đây là vốn quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn ngân hàng thương mại và đó là mục tiêu tăng trưởng hàng năm của các ngân hàng. Có nhiều hình thức huy động khác nhau như :

- Tiền gửi thanh toán (tiền gửi không kỳ hạn) : Là số tiền của doanh nghiệp hoặc cá nhân gửi vào Ngân hàng nhằm mục đích giao dịch, thanh toán, chi trả cho các hoạt động mua bán hàng hoá, dịch vụ và các khoản chi phí phát sinh trong kinh doanh. Người

gửi có thể rút ra bất cứ khi nào và ngân hàng phải có trách nhiệm đáp ứng kịp thời, đầy đủ. Đây là nguồn huy động có chi phí thấp của ngân hàng thương mại.

- Tiền gửi có kỳ hạn của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội : là những khoản tiền mà các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội gửi ở ngân hàng sẽ được chi trả trong một khoảng thời gian nhất định. Đây là nguồn vốn ổn định, vì vậy các ngân hàng thương mại luôn tìm cách đa dạng hoá huy động loại tiền gửi này bằng việc áp dụng nhiều kỳ hạn lãi suất, linh hoạt cùng với nhiều chính sách khách hàng để thu hút tối đa nguồn vốn này.

- Tiền gửi tiết kiệm của dân cư là nguồn vốn mà ngân hàng thương mại huy động tiền nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư. Để thu hút loại tiền này, các ngân hàng thương mại có những giải pháp nhằm khuyến khích dân cư gửi tiền như mở rộng mạng lưới huy động, đa dạng các hình thức huy động, lãi suất linh hoạt; với các hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và tiết kiệm có kỳ hạn.

- Tiền gửi khác: Các NHTM còn huy động các khoản tiền gửi khác như tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của kho bạc Nhà nước ; tiền gửi của các đoàn thể xã hội....

1.1.2.2. Vốn vay của các tổ chức tín dụng khác và của ngân hàng Trung ương.

- Vay từ Ngân hàng Trung ương : NHTW có thể cho các tổ chức tín dụng vay vốn ngắn hạn khi cần thiết dưới hình thức tái cấp vốn như: cho vay lại theo hồ sơ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu, thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác; cho vay có đảm bảo bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác; cho vay bổ sung vốn trong thanh toán bù trừ; cho vay đặc biệt khi tổ chức tín dụng mất khả năng thanh toán có nguy cơ mất an toàn cho hệ thống.

- Vay từ các tổ chức tín dụng khác : Đây là nguồn các ngân hàng thương mại vay mượn lẫn nhau và vay của các tổ chức tín dụng khác trên thị trường liên ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu dự trữ chi trả cấp bách.

1.1.2.3. Vay trên thị trường vốn (phát hành các giấy tờ có giá) :

Thực chất là ngân hàng huy động vốn bằng việc phát hành các giấy tờ có giá như : Kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi; trong đó kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi là loại phiếu nợ ngắn hạn, trái phiếu là phiếu nợ trung dài hạn. Các loại giấy tờ có giá đó được ngân hàng thương mại phát hành từng đợt với mục đích và số lượng cụ thể và được NHTW chấp thuận. Khả năng vay mượn tùy thuộc vào uy tín của ngân hàng, lãi suất và trình độ phát triển của thị trường tài chính.

1.1.2.4. Nguồn vốn khác :

Ngoài các loại vốn được tạo lập trên, NHTM còn tạo lập vốn từ những nguồn khác:

- Vốn uỷ thác: Ngân hàng thương mại thực hiện các dịch vụ như : uỷ thác cho vay, uỷ thác đầu tư, cấp phát, giải ngân và thu hộ Các dịch vụ này làm gia tăng nguồn vốn ngân hàng thương mại. Trong trường hợp ngân hàng thương mại đã tiếp nhận vốn nhưng chưa giải ngân hết theo kế hoạch hoặc vốn cho vay đã thu hồi nhưng chưa đến hạn chuyển cho chủ đầu tư.

- Vốn trong thanh toán là số vốn có được do ngân hàng thương mại làm trung gian thanh toán như : số vốn trong thời gian đã trích tài khoản của người chi trả nhưng chưa chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng do phải luân chuyển, xử lý chứng từ thanh toán; số vốn trong thời gian khách hàng lưu ký tại ngân hàng nhưng chưa thanh toán trong một số hình thức như : séc bảo chi, thẻ tín dụng, thẻ ký qu, séc chuyển tiền...

1.2. QUẢN LÝ NGUỒN VỐN :

1.2.1. Sự cần thiết phải quản lý nguồn vốn của ngân hàng thương mại :

Quản lý nguồn vốn của ngân hàng thương mại là nhằm :

Khai thác, huy động tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế xã hội.

Đảm bảo nguồn vốn ngân hàng thương mại tăng trưởng ổn định, bền vững, làm cơ sở đáp ứng yêu cầu vốn cho khách hàng nhanh chóng, đầy đủ với thời gian và lãi suất thích hợp.

Đảm bảo khả năng thanh toán, chi trả của ngân hàng thương mại và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

1.2.2. Nội dung quản lý nguồn vốn

1.2.2.1. Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu :

Quản lý vốn chủ sở hữu thực chất là xác định quy mô và cấu trúc vốn chủ sở hữu sao cho phù hợp với yêu cầu kinh doanh cũng như tìm các biện pháp để không ngừng mở rộng nguồn vốn này. Nội dung quản lý bao gồm:

- Xác định vốn chủ sở hữu trong quan hệ với tổng tài sản : Chỉ tiêu tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản xác định vốn chủ sở hữu với tất cả các khoản nợ, phản ánh khả năng bù đắp các tổn thất của vốn chủ sở hữu đối với mọi cam kết hoàn trả của ngân hàng.

- Xác định vốn chủ sở hữu trong quan hệ với tài sản rủi ro : Tổn thất xảy ra đối với mỗi ngân hàng thường từ tài sản rủi ro như các khoản cho vay không thu hồi được, chứng khoán bị giảm giá, thị trường bất động sản đóng băng Những tổn thất này làm giảm quy mô vốn chủ sở hữu. Để hạn chế tổn thất này, một số ngân hàng xác định quy mô vốn chủ sở hữu dựa vào mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với các tài sản rủi ro. Theo đó, tài sản của ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro dựa trên kinh nghiệm nhiều năm và tác động các nhân tố mới. Thông qua các hệ số chuyển đổi tính cho từng loại rủi ro, sẽ tính được tổng tài sản rủi ro đã chuyển đổi. Trên cơ sở đó xác định một tỷ lệ giữa tổng tài sản rủi ro với vốn chủ sở hữu sao cho thoả mãn nhu cầu sinh lời và an toàn. Tuy nhiên, phương pháp này có những hạn chế như :

Rất khó khăn trong việc quy định chi tiết tỷ lệ rủi ro cho các danh mục tài sản của các ngân hàng. Vì điều này, cần phải có các cuộc khảo sát trên quy mô rộng và nghiên cứu thực tế rủi ro trong một thời gian dài của hệ thống ngân hàng.

Có thể cùng một hệ số chuyển đổi rủi ro như nhau nhưng rủi ro của mỗi ngân hàng khác nhau do môi trường kinh doanh khác nhau. Vì vậy, không có một tỷ lệ chung cho các ngân hàng.

- Xác định vốn chủ sở hữu trong mối liên hệ với các nhân tố khác : Phương pháp xác định vốn chủ sở hữu trong mối liên hệ với các nhân tố khác như : chất lượng quản lý, thanh khoản của tài sản, lợi nhuận của những năm trước và tỷ lệ lợi nhuận giữ lại, chất lượng và đặc điểm quyền sở hữu, chất lượng các nghiệp vụ, khả năng bù đắp các chi phí Theo phương pháp này mỗi ngân hàng cần có mức vốn chủ sở hữu phù hợp để đảm bảo an toàn.

1.2.2.2. Quản lý vốn huy động :

Phần lớn vốn huy động của ngân hàng đều phải trả lãi. Vì vậy, chi phí trả lãi chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí của ngân hàng. Chi phí trả lãi phụ thuộc vào quy mô, cơ cấu các nguồn phải trả lãi và lãi suất cá biệt. Do đó nội dung quản lý vốn bao gồm :

- Quản lý quy mô và cơ cấu : Mục đích quản lý là phải làm tăng quy mô và thay đổi cơ cấu vốn một cách có hiệu quả nhất. Để đạt được điều đó cần thống kê đầy đủ và kịp thời các thay đổi về các loại nguồn, tốc độ quay vòng của mỗi loại. Điều này giúp các nhà quản lý nghiên cứu mối liên hệ giữa số lượng, cấu trúc nguồn vốn với các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời cho thấy được đặc tính của thị trường nguồn của ngân hàng; phân tích kỹ

lượng các nhân tố gắn liền với thay đổi đó và lập kế hoạch nguồn vốn cho từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu sử dụng.

Những nhân tố tác động đến quy mô và cơ cấu vốn thường xuyên thay đổi, nên cần được nghiên cứu kỹ và theo dõi liên tục nhằm giúp ngân hàng đưa ra các quyết định phù hợp về thay đổi quy mô và cơ cấu vốn. Cần phân chia các loại khách hàng gắn với quy mô và tốc độ gia tăng nguồn vốn như nhóm khách hàng có tiền gửi lớn, nhóm khách hàng truyền thống, nhóm khách hàng nhạy cảm với sự thay đổi của công nghệ, lãi suất và chất lượng dịch vụ Bên cạnh đó cũng cần xem xét thị phần nguồn vốn của các ngân hàng khác trên cùng địa bàn và khả năng cạnh tranh của họ. Cần có kế hoạch nguồn vốn cụ thể cho từng giai đoạn đặc biệt cần quan tâm kế hoạch gia tăng quy mô của mỗi nguồn, khả năng thay đổi cơ cấu nguồn, hoặc kế hoạch khai thác tìm kiếm nguồn mới

- Quản lý lãi suất chi trả : Quản lý lãi suất của các loại vốn là xác định các loại và cơ cấu lãi suất trả cho các nguồn tiền khác nhau nhằm đảm bảo duy trì quy mô và kết cấu nguồn phù hợp với yêu cầu sinh lời của ngân hàng. Lãi suất càng cao thì nguồn vốn huy động được càng lớn từ đó có điều kiện mở rộng cho vay và đầu tư. Tuy nhiên, lãi suất cao làm tăng chi phí của ngân hàng, có thể dẫn đến hạn chế các khoản cho vay giảm doanh thu và lợi nhuận của ngân hàng. Vì vậy, quản lý lãi suất của nguồn vốn có liên quan chặt chẽ với quản lý lãi suất cho vay và đầu tư của ngân hàng. Có nhiều mức lãi suất danh nghĩa khác nhau tùy theo tính chất của từng loại vốn, đó là các mức lãi suất cá biệt. Trong quá trình hoạt động, các ngân hàng thương mại khác nhau có thể đưa ra các mức lãi suất cạnh tranh khác nhau hoặc đưa ra những phương pháp khác nhau như trả lãi suất nhiều lần trong kỳ hoặc trả lãi trước nhằm thu hút nguồn tiền.

- Quản lý kỳ hạn : Là xác định kỳ hạn của nguồn phù hợp với yêu cầu của kỳ hạn sử dụng, đồng thời tạo sự ổn định của nguồn.

Kỳ hạn danh nghĩa : Mỗi một nguồn vốn thường gắn với những kỳ hạn nhất định với những mức lãi suất nhất định đó là kỳ hạn danh nghĩa. Việc xác định kỳ hạn danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Kỳ hạn liên quan đến tính ổn định và do đó liên quan đến kỳ hạn của sử dụng. Ngoài ra, kỳ hạn còn liên quan đến chi phí, các nguồn có tính ổn định cao (kỳ hạn dài) thường phải có chi phí duy trì cao. Do đó, quản lý kỳ hạn là một nội dung đảm bảo an toàn và sinh lợi cho ngân hàng. Kỳ

hạn danh nghĩa phụ thuộc vào mức thu nhập của dân chúng; sự ổn định của môi trường vĩ mô; khả năng chuyển đổi của giấy nợ, kỳ hạn cho vay và đầu tư.

Kỳ hạn thực tế của khoản tiền gửi là thời gian mà khoản tiền tồn tại liên tục tại một đơn vị ngân hàng. Ngoài những nhân tố ảnh hưởng đến kỳ hạn danh nghĩa, kỳ hạn thực tế còn phụ thuộc vào một số nhân tố khác như : Nhu cầu chi tiêu đột xuất và lãi suất cạnh tranh tại các ngân hàng, lãi suất giữa các nguồn tiền khác nhau Sự thay đổi lãi suất sẽ gây ra sự thay đổi tiền gửi từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, từ kỳ hạn này sang kỳ hạn khác ... làm giảm thực tế của nguồn vốn. Phương pháp cơ bản để phân tích kỳ hạn thực tế là dựa trên số lượng thống kê để thấy sự biến động số dư của mỗi nguồn vốn, của nhóm nguồn, tìm số dư thấp nhất trong quý, năm, trong nhiều năm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi, từ đó người quản lý đo được kỳ hạn thực gắn liền với các số dư.

Quản lý kỳ hạn luôn gắn với quản lý lãi suất. Lựa chọn cơ cấu lãi suất cao sao cho vừa đảm bảo gia tăng tổng nguồn, tiết kiệm chi phí, lại vừa tăng tính ổn định của nguồn là nội dung quản lý nguồn vốn của ngân hàng.

- Phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn : Tính thanh khoản của nguồn vốn được đo bằng khả năng tìm kiếm nguồn vốn mới với chi phí và thời gian nhỏ nhất. Nhiều ngân hàng lớn rất quan tâm đến khả năng tìm kiếm nguồn vốn mới để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, đặc biệt là các nguồn ngắn hạn để thực hiện chuyển hoán kỳ hạn của nguồn và duy trì tỷ lệ thấp.

Thị trường nợ của mỗi ngân hàng và chính sách tiền tệ đang được vận hành ảnh hưởng lớn đến tính thanh khoản của nguồn. Những nước có thị trường nợ kém phát triển, tính thanh khoản của nguồn vốn cũng bị thấp.

Phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn bắt đầu từ việc phân tích thị trường nguồn vốn của mỗi ngân hàng để thấy được đặc điểm của mỗi nguồn.

- Xác định nguồn vốn dành cho dự trữ : Ngoài phần vốn sử dụng cho kinh doanh, ngân hàng thương mại phải xác định phần vốn dành cho dự trữ bao gồm : Tiền quỹ, tiền gửi ngân hàng TW, tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi tổ chức tín dụng khác.

Dự trữ bắt buộc là số tiền ngân hàng thương mại phải duy trì trên tài khoản tiền gửi tại ngân hàng TW. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW quy định từng thời kỳ cho từng loại tiền gửi. Nếu ngân hàng thương mại nào vi phạm sẽ bị phạt theo quy định. Ở Việt

Nam theo quyết định 581/2003/QĐ-NHNN ngày 29/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng NN dự trữ bắt buộc được tính như sau :

$$\text{Dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì} = \frac{\text{Số dư bình quân các loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (kỳ xác định)}}{\text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

Trong đó :

- Kỳ xác định dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian của tháng trước kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.
- Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian của tháng hiện hành kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, từng loại tiền gửi tùy thuộc chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

$$\text{Số dư bình quân tiền gửi huy động bắt buộc kỳ xác định} = \frac{\text{Tổng số dư tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc cuối mỗi ngày trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$$

Mặt khác, ngân hàng thương mại còn phải có khoản tiền dự trữ để đảm bảo nhu cầu thanh toán hàng ngày. Phần dự trữ này nhiều hay ít phụ thuộc thời hạn các khoản nợ, các cam kết giải ngân, nhu cầu thanh toán thông thường hàng ngày của khách hàng.....

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung nguồn vốn của NHTM
2. Tại sao phải quản lý nguồn vốn
3. Nội dung quản lý các nguồn vốn là gì?
4. Dự trữ bắt buộc của NHTM được xác định dựa trên những căn cứ nào?

CHƯƠNG 2

NGHIỆP VỤ CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH

2.1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHO VAY

2.1.1. Khái niệm và đối tượng cho vay

- *Khái niệm cho vay:*

Cho vay của NHTM là việc chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ NHTM (người sở hữu) sang khách hàng vay (người sử dụng) sau một thời gian nhất định quay trở lại NHTM với lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu. Hay có thể hiểu cho vay của NHTM là quan hệ giữa một bên là người cho vay (NHTM) bằng cách chuyển giao tiền hoặc tài sản cho bên người vay (khách hàng vay) để sử dụng trong một thời gian nhất định với cam kết của người vay là hoàn trả cả gốc và lãi khi đến hạn. Cho vay là quyền của NHTM. Vì vậy NHTM có quyền yêu cầu khách hàng vay phải tuân thủ những điều kiện mang tính pháp lý nhằm đảm bảo việc trả nợ khi đến hạn.

- *Đối tượng cho vay:*

NHTM chỉ cho vay đáp ứng những nhu cầu vay vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Ở nước khác nhau có quy định đối tượng vay khác nhau. Ở Việt Nam theo luật các tổ chức tín dụng, luật ngân hàng Nhà nước và các văn bản hiện hành quy định tổ chức tín dụng không được cho vay những nhu cầu vay vốn để thực hiện các nội dung sau:

- + Mua sắm các tài sản và chi phí hình thành lên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi.
- + Thanh toán các khoản chi phí để thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm.
- + Đáp ứng các nhu cầu tài chính để giao dịch mà pháp luật cấm.

2.1.2. Nguyên tắc và điều kiện cho vay

2.1.2.1. Nguyên tắc cho vay

Để đảm bảo an toàn vốn, trong quá trình cho vay các ngân hàng thương mại luôn

phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

-Tiền vay phải sử dụng đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng

Theo nguyên tắc này thì mọi khoản vay đều phải được xác định trước về mục đích kinh tế. Bởi vậy, các doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu vay vốn, trước khi vay phải trình bày với ngân hàng mục đích của việc vay vốn, phải nộp cho ngân hàng các kế hoạch hay dự án sản xuất kinh doanh, các hợp đồng cung cấp và tiêu thụ sản phẩm, các tài liệu kế toán để ngân hàng xem xét, trên cơ sở đó xác định kế hoạch cho vay. Khi cho vay, ngân hàng cùng khách hàng lập hợp đồng tín dụng vay vốn và khách hàng phải cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và điều này được ghi trong hợp đồng tín dụng đó.

Sau khi đã nhận được tiền vay khách hàng phải sử dụng đúng mục đích như đã cam kết. Ngân hàng có trách nhiệm kiểm soát việc sử dụng vốn của khách hàng, nếu khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích ngân hàng phải áp dụng các biện pháp chế tài thích hợp nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra cho ngân hàng.

- Tiền vay phải hoàn trả đúng hạn đầy đủ cả gốc và lãi

Tính hoàn trả là thuộc tính vốn có của tín dụng, sự hoàn trả là mối quan tâm hàng đầu của các ngân hàng khi cho vay, thu hồi nợ đúng hạn là cơ sở để các ngân hàng thương mại tồn tại và phát triển.

Chúng ta biết rằng, nguồn vốn tín dụng của ngân hàng chủ yếu là nguồn vốn huy động, tức là người “đi vay để cho vay”. Khi tập trung huy động vốn, ngân hàng phải đảm bảo hoàn trả đầy đủ, kịp thời cho người gửi khi họ có nhu cầu rút tiền. Vì vậy ngân hàng đòi hỏi người vay vốn phải hoàn trả cho ngân hàng đúng hạn. Nếu ngân hàng không thu hồi hoặc không thu hồi đúng hạn các khoản cho vay thì có khả năng dẫn đến mất khả năng thanh toán và phá sản.

Trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ tín dụng của mình, ngân hàng phải bù đắp các chi phí như: trả lãi tiền gửi, chi phí ấn chỉ, trả lương cán bộ nhân viên, nộp thuế, trích lập các quỹ... Điều này đòi hỏi ngân hàng phải thu thêm khoản chênh lệch ngoài số vốn gốc cho vay.

Để có thể thực hiện được nguyên tắc này trong quản lý tín dụng ngân hàng phải xác định thời hạn cho vay và các kỳ hạn nợ của từng khoản cho vay, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc khách hàng trong việc trả nợ.

2.1.2.2. Điều kiện cho vay

Điều kiện vay vốn thực chất là cụ thể hoá các tiêu thức trong nguyên tắc tín dụng nhằm đảm bảo cho nguyên tắc TD có hiệu lực trong mọi quan hệ tín dụng giữa NH với KH. KH chỉ có thể vay vốn của NH khi họ thoả mãn tất cả các điều kiện vay vốn.

Theo luật pháp Việt Nam, nội dung các điều kiện vay vốn gồm **Thứ nhất**, Khách hàng phải có đủ tư cách pháp lý

Quan hệ TD giữa NH với KH là quan hệ được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, nó phải được lập trên cơ sở quy định của luật pháp. Do đó, các chủ thể tham gia quan hệ phải có đủ tư cách pháp lý. Hơn thế trong quan hệ tín dụng sẽ phát sinh sự chuyển giao và giao dịch về Tài sản do đó cần có sự xác nhận của các bên tham gia theo đúng quy định của luật pháp. Như vậy, KH phải có đủ tư cách pháp lý để thực hiện các giao dịch trên.

Thứ hai, Vốn vay phải được sử dụng hợp pháp

Vốn vay phải được sử dụng hợp pháp tức là không vi phạm pháp luật và mục đích sử dụng vốn vay phù hợp với đăng ký kinh doanh của DN

Vốn vay phải sử dụng hợp pháp vì: Tài sản hình thành từ vốn vay chủ yếu là TS thuộc sở hữu của KH (trước pháp luật). Vì vậy, khi khách hàng sử dụng vốn bất hợp pháp thì các tài sản đó sẽ bị phong toả hoặc bị tịch thu từ đó ảnh hưởng tới khả năng hoàn trả gốc và lãi cho NH. Ngoài ra, khi vốn vay sử dụng bất hợp pháp thì tư cách pháp lý của KH có thể bị mất đi do đó ảnh hưởng tới quan hệ TD hợp pháp giữa NH với KH

Thứ ba, KH phải có năng lực tài chính lành mạnh đủ để đảm bảo hoàn trả tiền vay đúng hạn đã cam kết.

Tài chính lành mạnh được thể hiện bao gồm:

- Có khả năng thanh toán tốt vì NH cho vay với kỳ vọng thu hồi được cả gốc và lãi
- Kinh doanh hiệu quả trong 1 khoảng thời gian nhất định
- Chấp hành tốt các quy định về chế độ kế toán

Lý do KH phải có tình hình tài chính lành mạnh có thể được hiểu như sau: (1) DN có tình hình TC lành mạnh tức là DN đó có khả năng quản lý tốt. (2) Chứng minh sự

phát triển ổn định của KH (3)Đảm bảo cho KH có cơ sở vững chắc về tài chính để đảm bảo cho cam kết hoàn trả tiền vay đúng hạn

Thứ tư, Khách hàng phải có phương án, dự án sản xuất kinh doanh khả thi và hiệu quả (đối với khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh).

Phương án khả thi tức là: phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh; phù hợp với nguồn lực của KH: vốn; điều kiện kỹ thuật; con người ...; phù hợp với khả năng quản lý của KH

Phương án hiệu quả; Tạo thu nhập cho KH; Lợi nhuận sinh trưởng trên 1 đồng vốn chủ sở hữu (ROE phải lớn hơn lãi suất tiền gửi tại NH); Giúp KH phát triển trong sản xuất kinh doanh; Mang lại hiệu quả XH: tạo công ăn việc làm, góp phần tăng trưởng kinh tế

KH phải có phương án khả thi và hiệu quả vì: (1) Bản chất của NHTM là tổ chức kinh doanh trong đó việc cho vay phải đảm bảo các nguyên tắc sinh lời cơ bản. Do đó dự án và phương án mà NH tài trợ vốn phải đảm bảo tính khả thi và hiệu quả

Trong hoạt động TD của NHTM, nguồn thu từ phương án và dự án vay vốn được coi là nguồn thu “thứ nhất” đảm bảo cho việc an toàn vốn cũng như phát triển liên tục của KH và NH

Thứ năm, khách phải thực hiện đảm bảo tiền vay theo quy định. NHTM quan tâm đến đảm bảo tiền vay vì:

Đảm bảo tiền vay là công cụ bảo đảm trong việc thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của KH trong quan hệ tín dụng

Đảm bảo tiền vay cũng cung cấp nguồn thanh toán “thứ hai” cho NHTM (trong trường hợp KH không trả được khoản vay)

2.1.3. Quy định về những đảm bảo an toàn trong cho vay.

2.3.1.1. Cho vay có đảm bảo bằng tài sản:

Cho vay có đảm bảo là hình thức cấp tín dụng có tài sản đảm bảo trực tiếp hoặc có sự bảo lãnh của người thứ ba.

Trên nguyên tắc không phải bất cứ một nghiệp vụ cho vay nào cũng phải có đảm